

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 1.202/2013/QĐ-TGD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 10 năm 2013



QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ủy quyền chỉ đạo điều hành Công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0301446422, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/6/2013 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Căn cứ Quyết nghị số 03/07/2013/QN-CTHĐQT ngày 15/7/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị v/v bổ nhiệm Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Căn cứ Quyết định số 01/02/2013-QĐ-HĐQT ngày 04/02/2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị v/v bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1;
- Xét tình hình hoạt động của Công ty,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho ông **Nguyễn Tuấn Anh** - Chức vụ: Phó Tổng giám đốc, CMND số 022308553 cấp ngày 04/8/2005 tại CA Tp. Hồ Chí Minh, thay mặt Tổng giám đốc chỉ đạo điều hành các công việc của Công ty thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc và ký duyệt các văn bản, chứng từ phát sinh trong thời gian Tổng giám đốc đi công tác trừ lĩnh vực điều hành công tác tổ chức và nhân sự.

Thời gian ủy quyền: từ ngày 14/10/2013 đến hết ngày 18/10/2013.

Điều 2. Ông **Nguyễn Tuấn Anh** có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Công ty có liên quan, không được ủy quyền lại và báo cáo Tổng giám đốc khi thực hiện công việc được ủy quyền nêu tại Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 18/10/2013.

Ông **Nguyễn Tuấn Anh**, các Phó Tổng giám đốc, Trưởng Đơn vị và cán bộ nhân viên Công ty có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

cc

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 14-10-2013

Nguyễn Tuấn Anh TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ PHỤ TRÁCH

PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

Nơi nhận:

- Đảng ủy Công ty
- HĐQT, Trưởng Ban Kiểm soát
- Như Điều 3 để thi hành
- Lưu: TCHC, TTPC





TỔNG CÔNG TY CNXM VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.583.876.238.550	1.608.221.628.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	137.307.430.616	189.929.403.253
1. Tiền	111		47.307.430.616	189.929.403.253
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.604.093.500	4.303.629.700
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.756.599.414	10.756.599.414
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.152.505.914)	(6.452.969.714)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		440.741.318.221	429.671.454.542
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	373.980.787.521	261.146.766.694
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	37.749.407.997	132.480.938.487
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	29.011.122.703	36.043.749.361
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		944.933.244.659	951.367.250.319
1. Hàng tồn kho	141	V.6	944.933.244.659	951.367.250.319
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.290.151.554	32.949.890.358
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.970.522.097	25.886.976.344
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.631.026.358	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.720.689.806	6.377.733.046
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.967.913.293	685.180.968

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.453.193.735.229	11.706.257.206.238
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.223.163.677.803	11.477.699.462.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	10.432.080.777.090	10.071.418.263.134
Nguyên giá	222		13.734.478.936.544	12.930.811.522.407
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.302.398.159.454)	(2.859.393.259.273)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	138.178.992.001	113.825.831.064
Nguyên giá	228		158.007.281.742	131.587.677.700
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(19.828.289.741)	(17.761.846.636)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	652.903.908.712	1.292.455.368.314
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	27.790.000.000	28.483.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		56.000.000.000	56.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(28.210.000.000)	(27.517.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		202.240.057.426	200.074.743.726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	194.055.731.383	194.332.362.450
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.184.326.043	5.742.381.276
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.037.069.973.779	13.314.478.834.410

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.140.193.506.724	11.428.750.444.530
I. Nợ ngắn hạn	310		3.886.880.722.403	3.938.378.473.693
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	2.478.485.365.436	2.603.120.521.539
2. Phải trả người bán	312	V.13	828.121.058.799	820.074.579.921
3. Người mua trả tiền trước	313		44.046.553.229	2.694.948.947
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	63.670.976.284	15.606.073.690
5. Phải trả người lao động	315		24.874.036.770	47.310.958.185
6. Chi phí phải trả	316	V.15	340.735.521.448	291.198.873.578
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	106.947.210.437	158.372.517.833
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7.253.312.784.321	7.490.371.970.837
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	7.253.312.784.321	7.490.371.970.837
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.896.876.467.055	1.885.728.389.880
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.896.876.467.055	1.885.728.389.880
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.980.000.000.000	1.980.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		5.517.214.120	5.517.214.120
4. Cổ phiếu quỹ	414		(902.752.100)	(902.752.100)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(235.423.451.332)	(316.936.582.642)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.804.960.608	105.804.960.608
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.186.381.320	37.186.381.320
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(66.096.295.606)	4.268.758.529
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.037.069.973.779	13.314.478.834.410

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

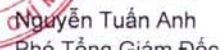
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý III	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.112.960.905	9.661.068.485
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.395.687.412	1.395.687.412
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		511.143	272.291
Euro (EUR)		36.831	1.302
Dollar HongKong (HKD)		-	-
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2013


 Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu


 Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán




 Nguyễn Tuấn Anh
 Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.626.190.078.419	1.507.346.849.681	4.801.159.227.151	4.598.466.191.986
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	45.261.734.850	81.767.465.641	198.447.449.880	323.388.379.780
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.580.928.343.569	1.425.579.384.040	4.602.711.777.271	4.275.077.812.206
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.267.970.859.609	1.121.785.007.899	3.613.538.766.453	3.272.387.526.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		312.957.483.960	303.794.376.141	989.173.010.818	1.002.690.285.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.616.628.233	6.391.279.943	14.827.014.263	11.102.311.185
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	296.787.026.371	207.831.327.190	812.703.741.616	667.693.698.913
Trong đó: chi phí lãi vay	23		177.821.324.227	177.009.106.026	604.514.926.863	592.291.506.327
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	63.803.122.760	112.435.838.029	179.812.565.081	307.634.159.690
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	30.318.883.402	25.459.926.087	83.709.427.219	77.631.418.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(73.334.920.340)	(35.541.435.222)	(72.225.708.835)	(39.166.680.536)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.710.937.438	7.660.471.879	4.723.527.004	13.527.737.852
12. Chi phí khác	32	VI.8	955.455.671	1.930.769.734	2.862.872.304	4.172.790.393
13. Lợi nhuận khác	40		755.481.767	5.729.702.145	1.860.654.700	9.354.947.459
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(72.579.438.573)	(29.811.733.077)	(70.365.054.135)	(29.811.733.077)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(72.579.438.573)	(29.811.733.077)	(70.365.054.135)	(29.811.733.077)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2013



Nguyễn Thị Loan

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

Lê Thị Phương Dung

Lê Thị Phương Dung
T. phòng tài chính kế toán

Nguyễn Tuấn Anh
Phó Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIII.2013	QIII.2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(70.365.054.135)	(29.811.733.077)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		459.873.383.862	333.964.847.016
- Các khoản dự phòng	03		392.536.200	(10.541.471.900)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		193.633.941.166	87.567.086.319
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.318.813.528)	(5.303.487.574)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	604.514.926.863	592.291.506.327
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.174.730.920.428	968.166.747.111
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.736.744.791)	(69.814.256.087)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.434.005.660	204.085.228.324
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		116.567.344.105	(155.537.036.812)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23.218.933.531	13.667.920.481
- Tiền lãi vay đã trả	13		(621.196.524.958)	(620.666.164.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.667.891.057)	(9.541.433.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1.072.992.329
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.441.944.767)	(9.495.100.813)
- Chênh lệch tỉ giá trong giai đoạn đầu tư	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		643.908.098.151	321.938.897.023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(201.364.360.219)	(487.323.985.561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		179.272.727	317.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.105.300.411	4.985.669.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(197.079.787.081)	(482.020.497.987)

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QIII.2013	QIII.2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.133.857.271.584	2.954.668.729.061
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.633.275.901.197)	(2.766.510.309.575)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.843.500)	(101.868.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(499.449.473.113)	188.056.550.986
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		(52.621.162.043)	27.974.950.022
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	189.929.403.253	132.110.141.099
Tiền và tương đương tiền tăng do sáp nhập				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(810.594)	(1.897.850)
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	137.307.430.616	160.083.193.272

TP.HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2013



Nguyễn Thị Loan
 Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán




 Nguyễn Tuấn Anh
 Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến.
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán xi măng, các sản phẩm từ xi măng, thạch cao, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư ngành xây dựng; Xây dựng dân dụng; Kinh doanh bất động sản (cao ốc văn phòng cho thuê); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.....

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
2. Tiền và tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng có thời hạn bao gồm thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi đó quyền sử dụng đất với thời gian hữu dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

7. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 17 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao hoặc khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao hoặc khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

9. Đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài Chính về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIẾN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

13. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh .

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	301.516.202	144.629.347
Tiền gửi ngân hàng	47.005.914.414	189.784.773.906
Tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền	90.000.000.000	
Cộng	137.307.430.616	189.929.403.253

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	113.946	7.632.180.000	113.946	7.632.180.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	10.000	831.660.000	10.000	831.660.000
- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	11.200	1.066.128.000	11.200	1.066.128.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	5.708	249.030.880	5.708	249.030.880
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	32.552	903.107.534	28.555	903.107.534
- Công ty Cổ phần Chế biến hàng xuất khẩu Long An	4.576	69.993.000	4.576	69.993.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 909	1.639	4.500.000	1.639	4.500.000
		10.756.599.414		10.756.599.414
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(6.152.505.914)		(6.452.969.714)
GIÁ TRỊ THUẦN		4.604.093.500		4.303.629.700

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu từ bên thứ ba	338.340.407.794	236.791.303.329
Phải thu các bên liên quan	35.640.379.727	24.355.463.365
Cộng	373.980.787.521	261.146.766.694

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho các bên thứ ba	36.325.201.997	129.907.496.937
Trả trước cho các bên liên quan	1.424.206.000	2.573.441.550
Cộng	37.749.407.997	132.480.938.487

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	3,992,954,665	12.261.437.074
Các khoản phải thu khác	25,018,168,038	23.782.312.287
Cộng	29,011,122,703	36.043.749.361

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng mua đang đi trên đường	24.510.617.830	104.444.705.615
Nguyên liệu, vật liệu	490.309.921.695	418.760.844.659
Công cụ, dụng cụ	3.267.179.643	1.545.453.012
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	93.438.363.566	99.685.900.186
Thành phẩm	333.407.161.925	326.930.346.847
Cộng	944.933.244.659	951.367.250.319

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.695.049.318.066	9.039.373.130.561	157.408.491.454	37.786.377.719	1.194.204.607	12.930.811.522.407
Mua mới trong kỳ	104.727.273	14.580.182.708	3.648.000.000	278.480.000	-	18.611.389.981
Đầu tư XD CB hoàn thành	225.365.664.721	396.260.387.798	9.016.597.199	2.250.443.968	175.645.359.601	808.538.453.287
Phân loại lại	(80.837.008.365)	(915.380.681.328)	206.001.621.964	(9.355.372.261)	780.139.682.565	(19.431.757.425)
Thanh lý	(1.143.063.000)	(2.136.526.276)	(670.877.500)	(100.204.930)	-	(4.050.671.706)
Số cuối kỳ	3.838.539.638.695	8.532.696.493.463	375.403.833.117	30.859.724.496	956.979.246.773	13.734.478.936.544
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	803.204.033.252	1.924.392.840.686	106.303.981.321	25.003.320.124	489.083.890	2.859.393.259.273
Khấu hao trong kỳ	87.328.724.023	318.343.594.102	21.792.745.147	2.573.907.937	27.920.012.581	457.958.983.790
Phân loại lại	(135.447.519.247)	8.469.837.162	39.487.099.348	(8.176.419.971)	84.495.174.303	(11.171.828.405)
Giảm trong kỳ (do thanh lý)	(874.646.498)	(2.136.526.276)	(670.877.500)	(100.204.930)	-	(3.782.255.204)
Số cuối kỳ	754.210.591.530	2.249.069.745.674	166.912.948.316	19.300.603.160	112.904.270.774	3.302.398.159.454
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.891.845.284.814	7.114.980.289.875	51.104.510.133	12.783.057.595	705.120.717	10.071.418.263.134
Số cuối năm	(3.084.329.047.165)	(6.283.626.747.789)	(208.490.884.801)	(11.559.121.336)	(844.074.975.999)	(10.432.080.777.090)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	123.149.988.572	4.417.603.740	4.020.085.388	131.587.677.700
Mua mới	-	194.610.000	-	194.610.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	22.874.023.445	-	-	22.874.023.445
Phân loại lại	3.410.515.237	(59.544.640)	-	3.350.970.597
Số cuối kỳ	149.434.527.254	4.552.669.100	4.020.085.388	158.007.281.742
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	11.972.429.873	3.629.699.732	2.159.717.031	17.761.846.636
Khấu trừ trong kỳ	1.451.863.933	167.023.033	330.666.345	1.949.553.311
Phân loại lại	142.447.410	(25.557.616)	-	116.889.794
Số cuối kỳ	13.566.741.216	3.771.165.149	2.490.383.376	19.828.289.741
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	111.177.558.699	787.904.008	1.860.368.357	113.825.831.064
Số cuối kỳ	135.867.786.038	781.503.951	1.529.702.012	138.178.992.001

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án tại Bình Phước	472.241.776.142	301.032.131.754
Dự án Hà Tiên 2.2	63.399.930.826	852.828.120.741
Các công trình khác	117.262.201.744	138.595.115.819
Cộng	652.903.908.712	1.292.455.368.314

10. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu:				
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
		56.000.000.000		56.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(28.210.000.000)		(27.517.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN		27.790.000.000		28.483.000.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	165.502.281.000	176.752.281.000
Công cụ, dụng cụ	3.887.036.399	138.416.000
Khác	24.666.413.984	17.441.665.450
Cộng	194.055.731.383	194.332.362.450

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	1.565.695.307.632	1.519.053.423.919
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	912.790.057.804	1.084.067.097.620
Cộng	2.478.485.365.436	2.603.120.521.539

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên liên quan	216.021.733.102	154.131.689.908
Phải trả cho bên thứ ba	612.099.325.697	665.942.890.013
Cộng	828.121.058.799	820.074.579.921

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	54.508.257.213	8.292.044.236
Thuế TNDN	-	1.363.520.047
Thuế TNCN	242.462.311	714.294.651
Thuế xuất nhập khẩu	-	23.044.619
Thuế tài nguyên	6.241.684.364	3.752.833.311
Khác	2.678.572.396	1.460.336.826
Cộng	63.670.976.284	15.606.073.690

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá, đất tại mỏ đá với mức thuế suất là 7% dựa trên giá tính thuế và sản lượng khai thác.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIẾN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

15. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	160.826.393.885	182.240.991.980
Phí bảo lãnh vay	12.379.835.467	11.411.298.011
Khác	167.529.292.096	97.546.583.587
Cộng	340.735.521.448	291.198.873.578

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên liên quan	53.549.750.002	77.983.839.200
Các khoản phải trả khác	53.397.460.435	80.388.678.633
Cộng	106.947.210.437	158.372.517.833

17. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Sở Giao dịch II ^(a)	290.449.999.987	344.899.999.987
Vay hợp vốn của 9 ngân hàng thương mại Nhà nước do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II làm đầu mối ^(b)	1.486.786.504.450	1.575.574.907.879
Vay Ngân hàng Société Générale ^(c)	1.635.286.067.440	1.720.409.551.965
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(d)	821.642.163.214	815.413.944.016
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(e)	308.873.204.157	324.499.204.157
Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kiên Giang ^(f)	164.700.150.903	146.911.966.736
Vay Ngân hàng Doanh nghiệp và Đầu tư Crédito Agricole ^(g)	959.154.480.511	991.262.400.140
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Khánh Hòa ^(h)	302.763.631.187	309.477.252.685
Vay khác	1.283.656.582.472	1.261.922.743.272
Cộng	7.253.312.784.321	7.490.371.970.837

^(a) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm tiếp nhận nghiền và phân phối xi măng phía Nam tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.

^(b) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng dự án Nhà máy xi măng Bình Phước tọa lạc tại Huyện Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành Phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.

^(c) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị của Dự án Nhà máy xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

- (d) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích, tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (e) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2, tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (f) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền xi măng Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 8 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (g) Đây là khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (h) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại xã Cam Thị Đông, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

18. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.334.188.240.000	1.334.188.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	645.811.760.000	645.811.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.517.214.120	5.517.214.120
Cộng	2.055.404.872.065	2.055.404.872.065

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	198.000.000	198.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	198.000.000	198.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	198.000.000	198.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.000	48.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	197.952.000	197.952.000
- Cổ phiếu phổ thông	197.952.000	197.952.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	105.804.960.608	105.804.960.608
Quỹ dự phòng tài chính	37.186.381.320	37.186.381.320
Cộng	142.991.341.928	142.991.341.928

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
Tổng doanh thu	1.626.190.078.419	1.507.346.849.681
<i>Xi măng, clinker</i>	<i>1.594.292.693.927</i>	<i>1.463.058.274.051</i>
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát ISO, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	<i>31.897.384.492</i>	<i>44.288.575.630</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>45.261.734.850</i>	<i>81.767.465.641</i>
Doanh thu thuần	1.580.928.343.569	1.425.579.384.040

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
<i>Xi măng, clinker</i>	<i>1.241.577.039.737</i>	<i>1.075.484.952.368</i>
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát ISO, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	<i>26.393.819.872</i>	<i>46.300.055.531</i>
Cộng	1.267.970.859.609	1.121.785.007.899

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	817.311.277	953.751.515
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.769.827	5.507.520.428
Thu nhập tài chính khác	3.797.547.129	(69.992.000)
Cộng	4.616.628.233	6.391.279.943

4. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
Chi phí lãi vay	177.821.324.227	177.009.106.026
Chiết khấu thanh toán	2.553.677.410	2.337.095.154
Lỗ chênh lệch tỷ giá	116.789.522.534	27.299.725.610
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(377.497.800)	1.185.400.400
Cộng	296.787.026.371	207.831.327.190

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

5. Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
Chi phí nhân viên	6.024.909.059	5.961.718.559
Chi phí NVL, DC đồ dùng	692.716.657	623.675.762
Chi phí khấu hao TSCĐ	337.010.011	458.994.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.389.140.601	7.783.072.515
Chi phí KM, QC và bằng tiền khác	50.359.346.432	97.608.376.554
Cộng	63.803.122.760	112.435.838.029

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
Chi phí nhân viên	8.744.058.874	7.846.376.836
Chi phí vật liệu quản lý	560.635.022	458.278.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.351.679.989	810.006.916
Thuế, phí và lệ phí	1.211.713.625	826.291.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.256.102.631	7.073.463.650
Chi phí bằng tiền khác	11.194.693.261	8.445.508.658
Cộng	30.318.883.402	25.459.926.087

7. Thu nhập khác

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	259.363.636
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	836.829.980	534.155.095
Thu nhập khác	874.107.458	6.866.953.148
Cộng	1.710.937.438	7.660.471.879

8. Chi phí khác

	Quý III năm 2013	Quý III năm 2012
CP nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	196.486.937
Chi nộp phạt thuế, truy nộp thuế	87.338.383	-
Chi phí khác	868.117.288	1.734.282.797
Cộng	955.455.671	1.930.769.734

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Tại ngày kết thúc quý III/2013, công nợ với các bên liên quan như sau:

Công ty CP Vicem Bao bì Xi Măng Hải Phòng	1.200.000.000
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	20.583.284
Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	145.575.000
Công ty CP Xi Măng Vicem Hoàng Mai	4.697.887.678
Công ty TNHH Xi Măng Holcim VN	29.576.333.765
Công nợ phải thu	35.640.379.727

Công ty CP xi măng Bim Sơn	16.049.304.578
Người mua trả tiền trước	16.049.304.578

Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	23.346.673.709
Công ty CP vận tải Hà Tiên	126.622.609.033
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	10.589.123.521
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	17.674.280
Công ty CP Vicem bao bì xi măng Hải Phòng	14.993.970.444
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	27.175.430.291
Công ty CP bao bì Hà Tiên	13.276.251.824
Công nợ phải trả	216.021.733.102

Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.424.206.000
Trả trước cho người bán	1.424.206.000

Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	3.549.750.002
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	50.000.000.000
Phải trả khác	53.549.750.002

Tổng công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	1.217.568.573.607
Công ty Tài Chính CP Xi măng	69.338.008.865

Vay ngắn hạn/ dài hạn	1.286.906.582.472
------------------------------	--------------------------

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểuLê Thị Phương Dung
T. Phòng Tài chính kế toán
Nguyễn Tuấn Anh
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIỀN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2013

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1,980,000,000,000	70,790,410,045	(902,752,100)	5,517,214,120	(415,139,123,101)	105,804,960,608	37,186,381,320	(4,966,032,852)	1,778,291,058,040
Phát sinh trong năm trước		-	-	-	98,202,540,459	-	-	-	98,202,540,459
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-			-	-	-	-	-
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	9,234,791,381	9,234,791,381
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	1,980,000,000,000	70,790,410,045	(902,752,100)	5,517,214,120	(316,936,582,642)	105,804,960,608	37,186,381,320	4,268,758,529	1,885,728,389,880
Số dư đầu kỳ	1,980,000,000,000	70,790,410,045	(902,752,100)	5,517,214,120	(316,936,582,642)	105,804,960,608	37,186,381,320	4,268,758,529	1,885,728,389,880
Phát sinh trong kỳ			-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	81,513,131,310	-	-	-	81,513,131,310
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	(70,365,054,135)	(70,365,054,135)
Tăng khác						-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,980,000,000,000	70,790,410,045	(902,752,100)	5,517,214,120	(235,423,451,332)	105,804,960,608	37,186,381,320	(66,096,295,606)	1,896,876,467,055